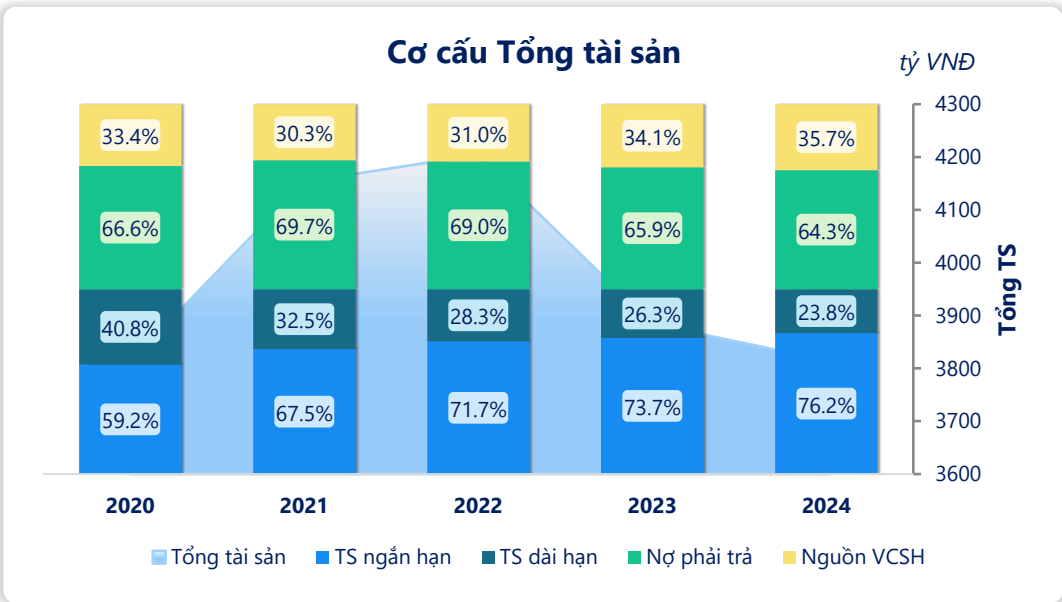
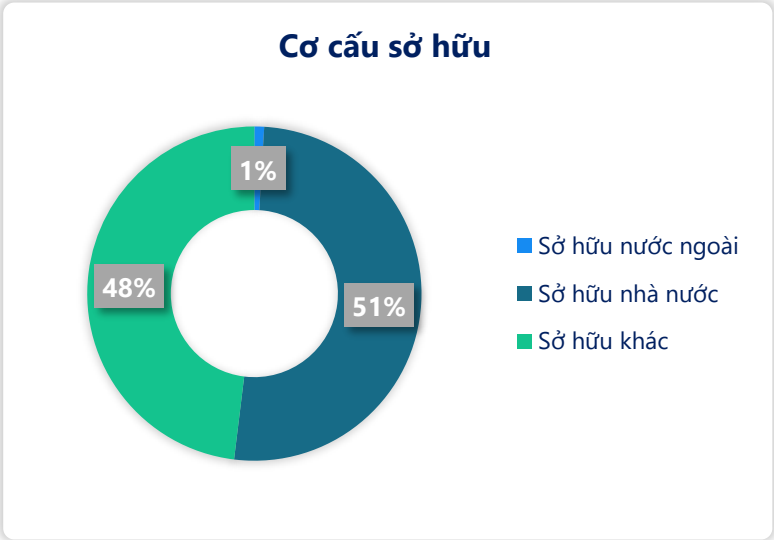


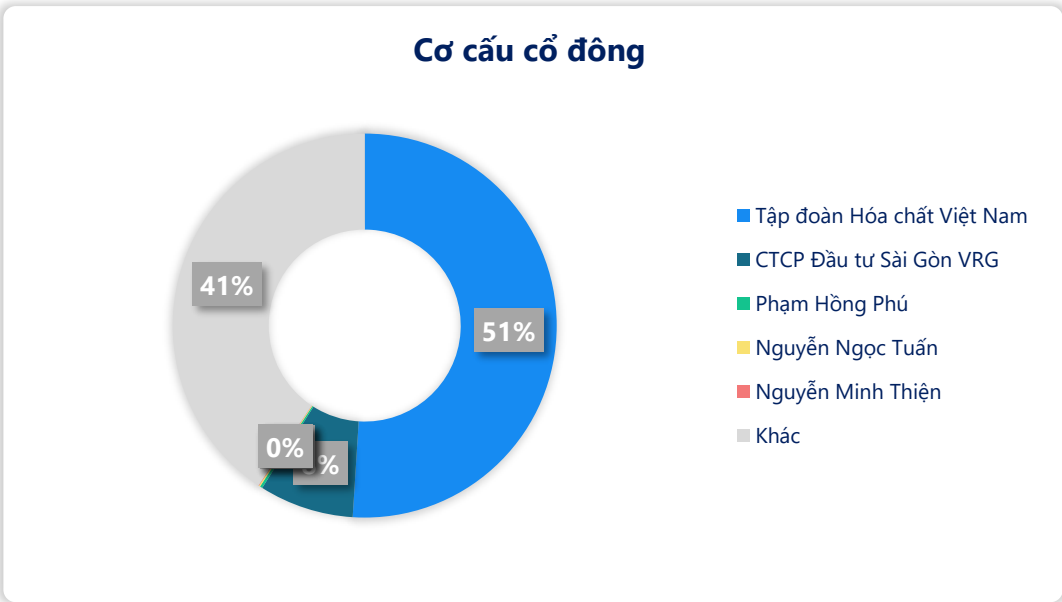
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		15,450		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,258		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,850		
SL cổ phiếu LH		103,625,262		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,941,100		
% sở hữu nước ngoài		0.9%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,364		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,601		
P/E		21.0		
EPS		736		
	YTD	1T	3T	6T
CSM		18.4%	33.2%	4.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **CSM** năm 2024 đạt **3,815** tỷ đồng, giảm **1.78%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

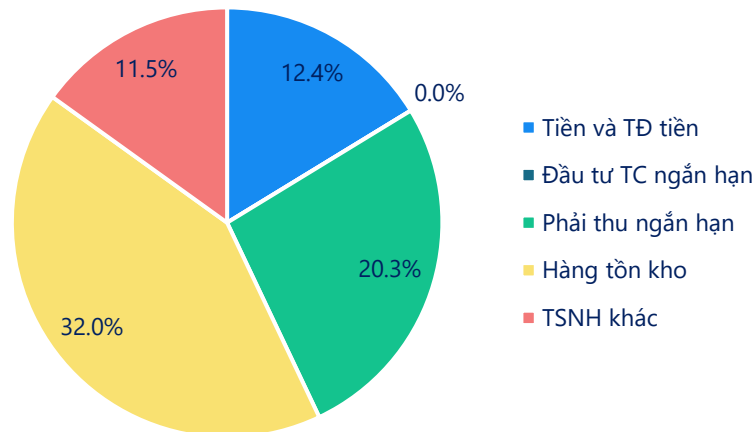
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.94%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Hóa chất Việt Nam** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG nắm giữ 7.97% và đứng thứ 3 là Phạm Hồng Phú nắm giữ 0.21%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

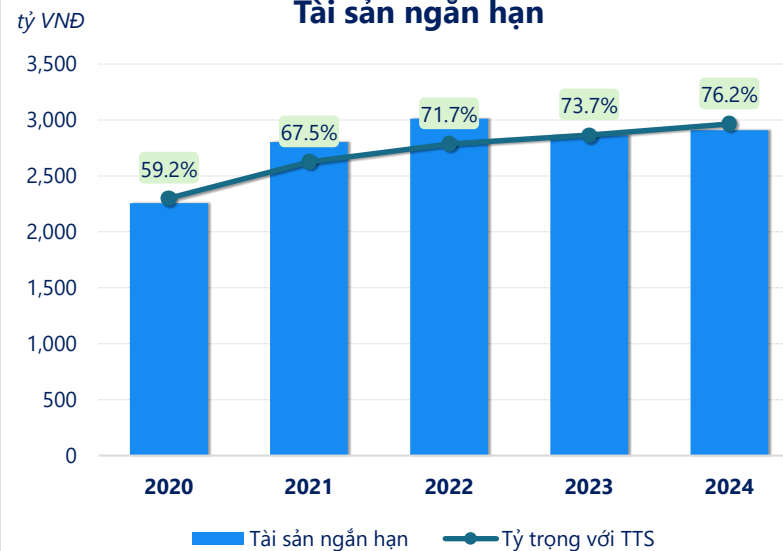


2024

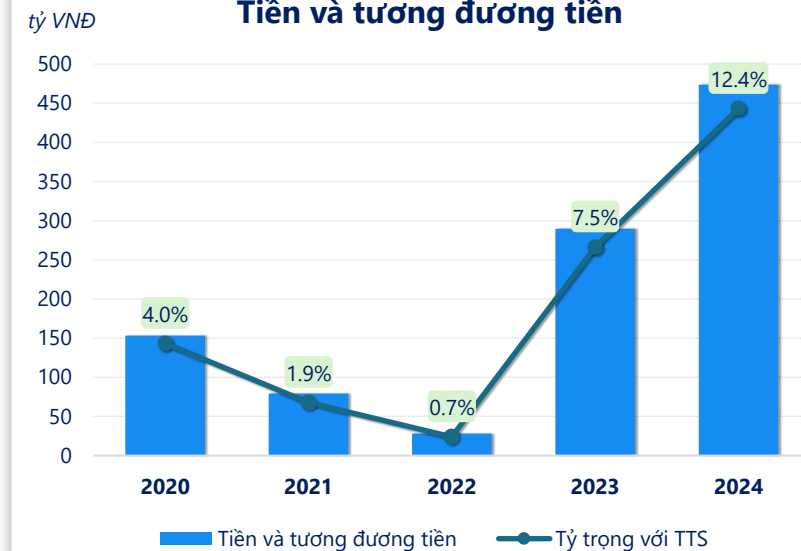
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CSM đạt **2,908** tỷ đồng, tăng trưởng **1.58%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

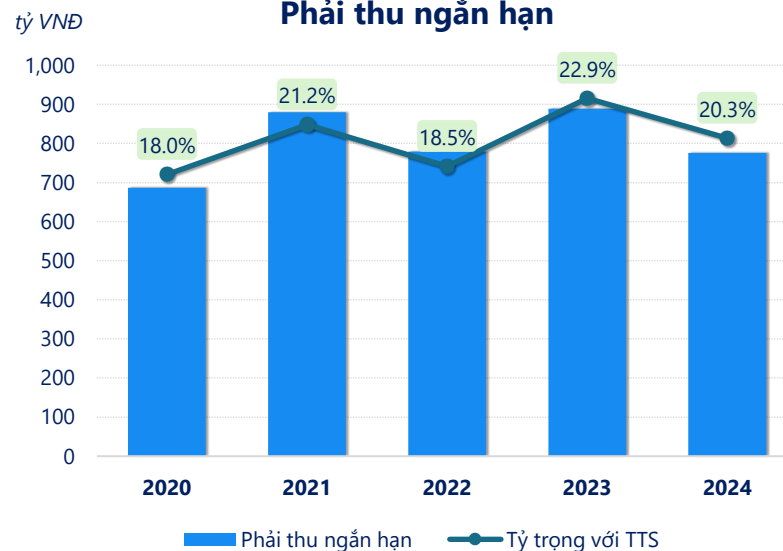
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền

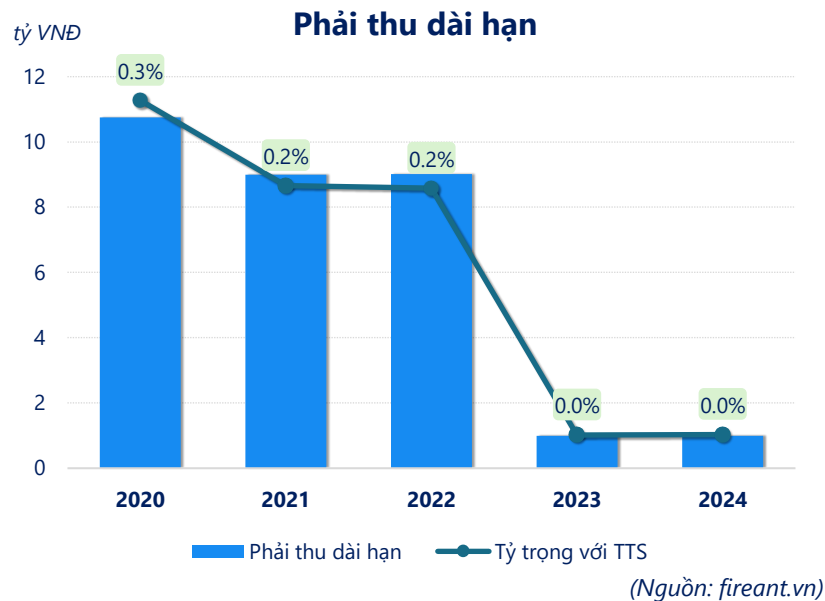
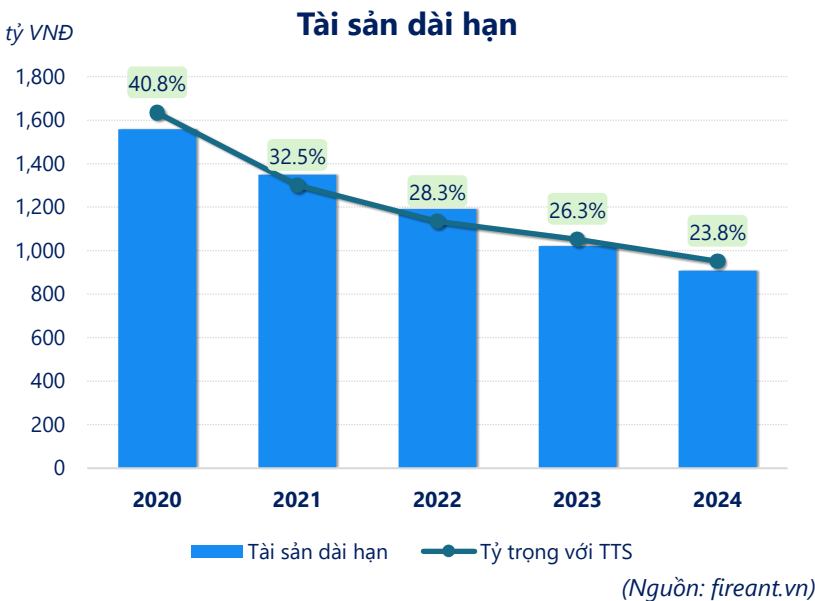
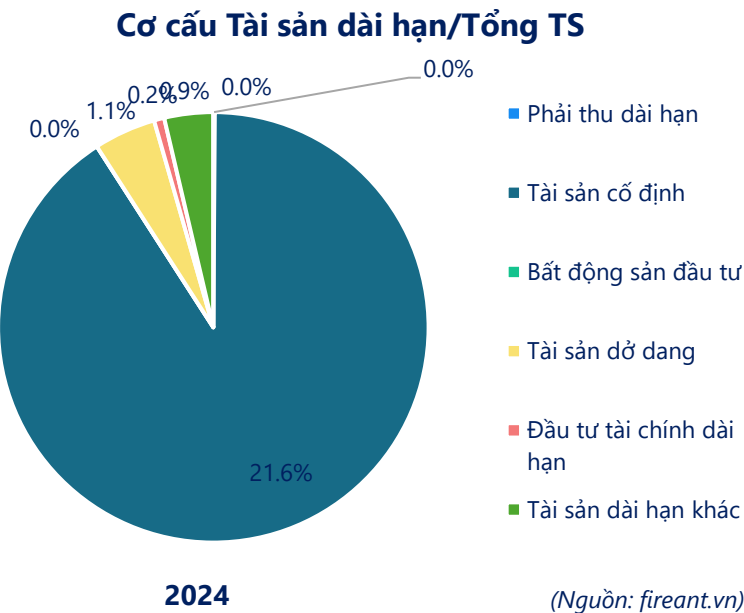


Phải thu ngắn hạn



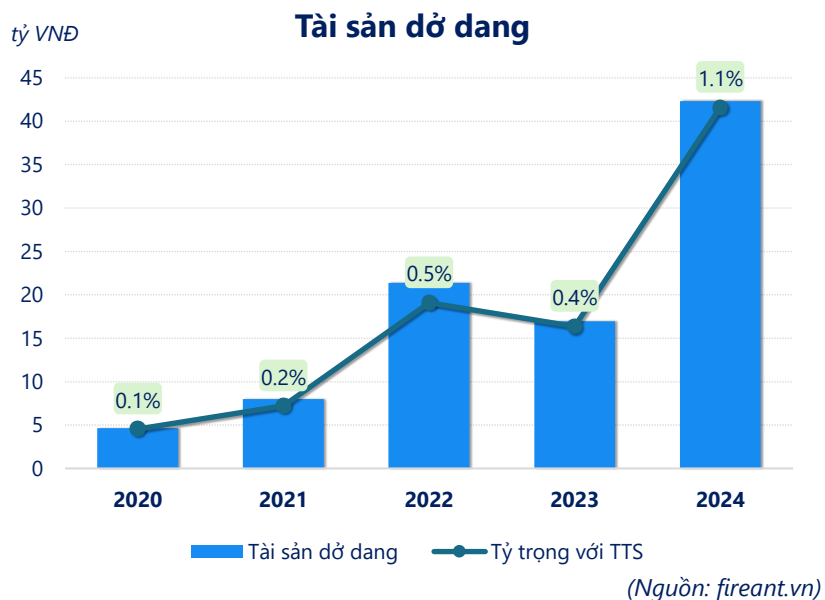
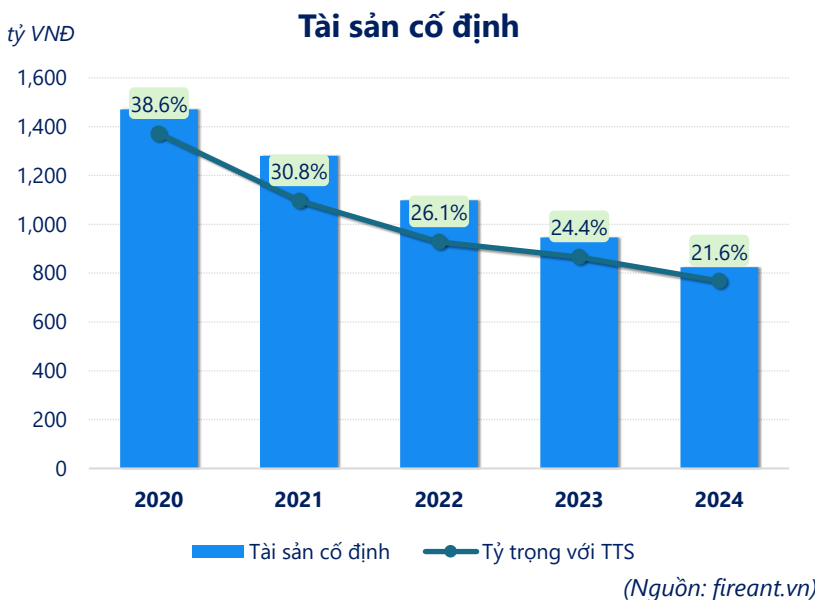
Hàng tồn kho

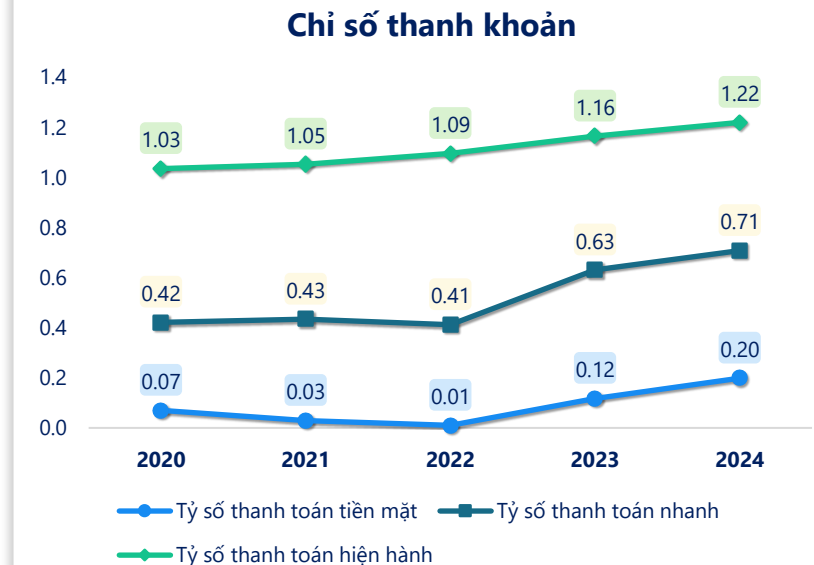
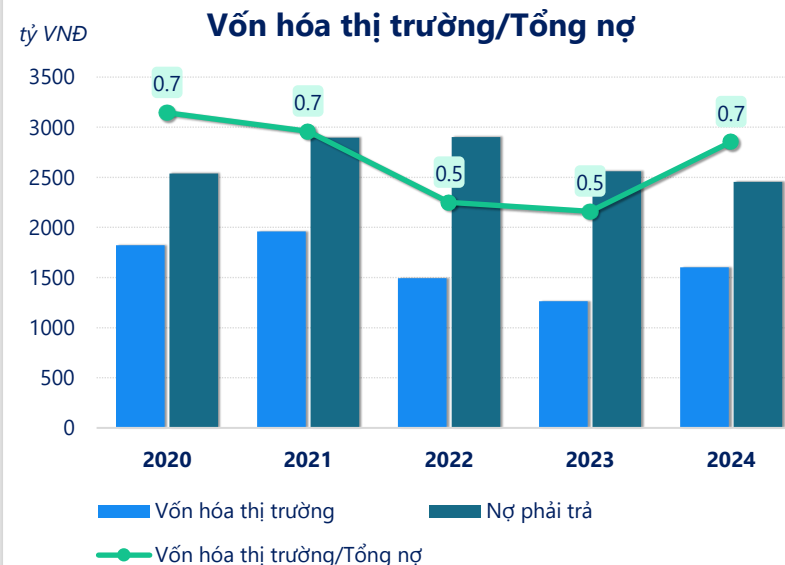
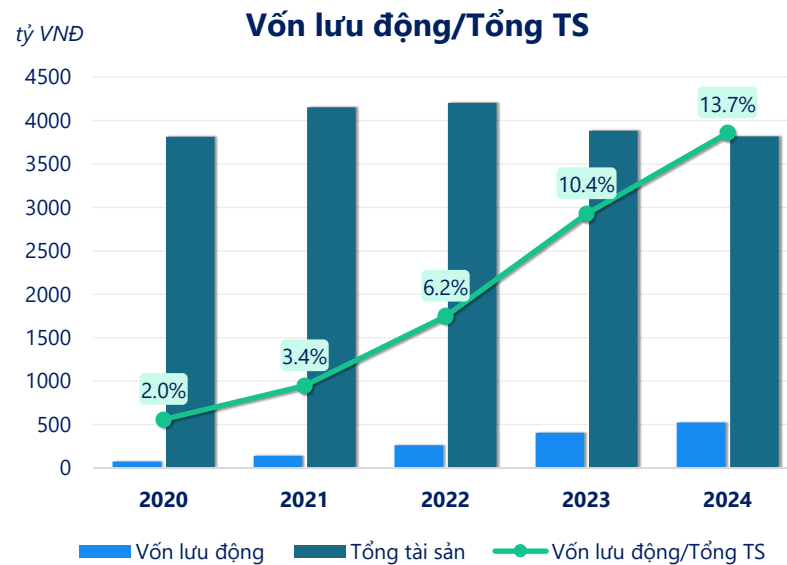
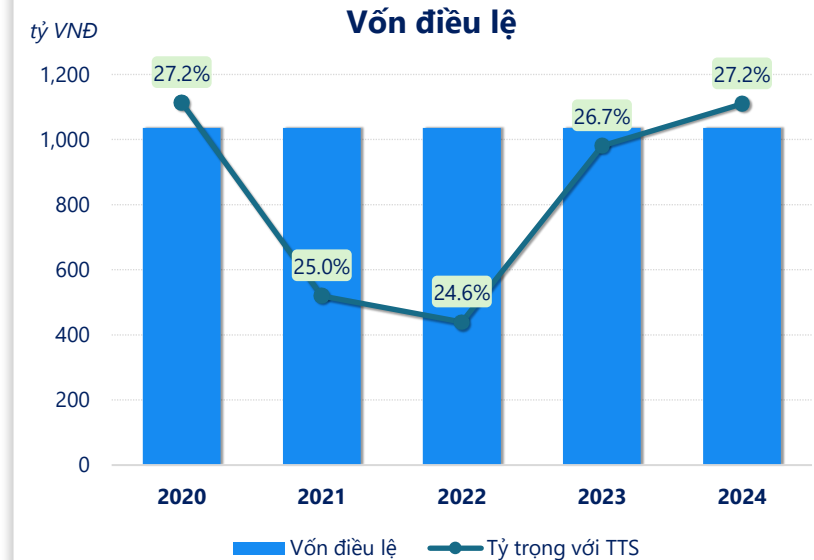
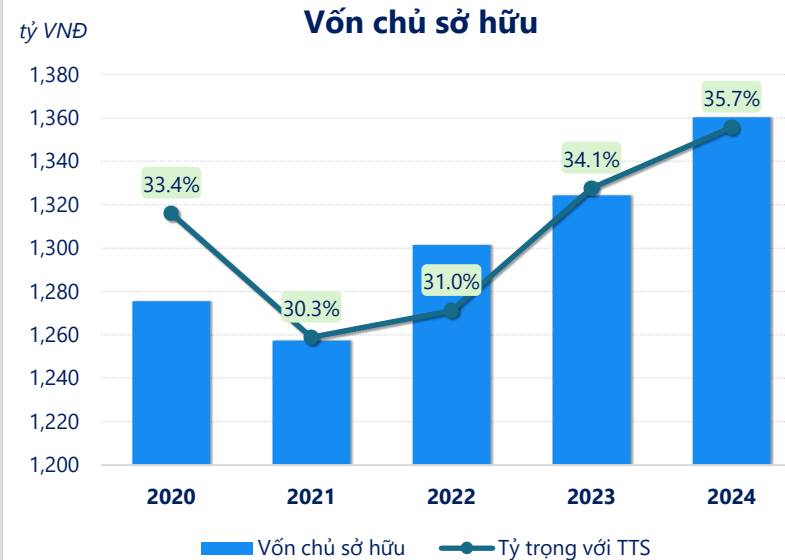
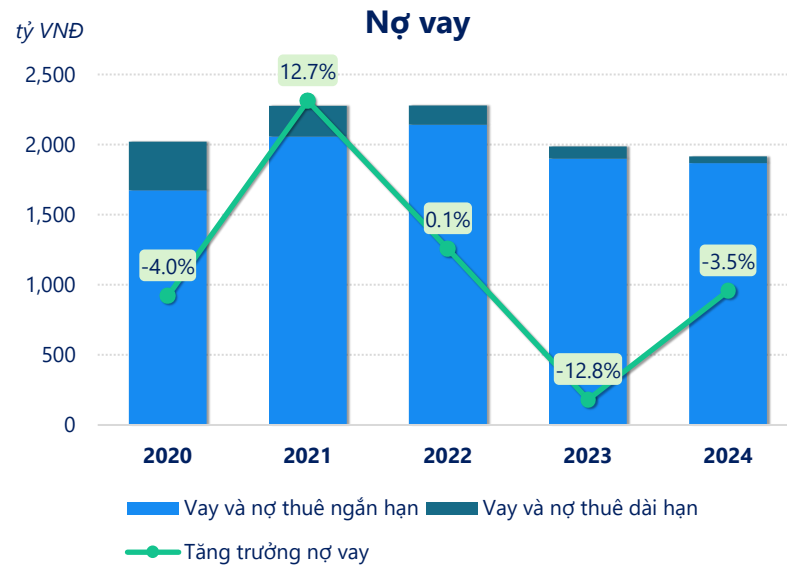




Tài sản dài hạn đạt **907.4** tỷ đồng giảm **11.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.11%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,818	3,884	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	2,910	2,863	1.7%
Tiền và tương đương tiền	473	290	63.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	775	889	-12.8%
Hàng tồn kho	1,220	1,313	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	441	371	19.1%
Tài sản dài hạn	907	1,022	-11.2%
Phải thu dài hạn	0.99	0.99	0.0%
Tài sản cố định	824	947	-13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.3	17.0	150%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.99	6.25	11.8%
Tài sản dài hạn khác	33.3	50.9	-34.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,453	2,560	-4.2%
Nợ ngắn hạn	2,383	2,458	-3.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,868	1,900	-1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	341	-22.4%
Nợ dài hạn	70.4	102	-30.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.7	86.7	-43.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,364	1,324	3.0%
Vốn chủ sở hữu	1,364	1,324	3.0%
Vốn điều lệ	1,036	1,036	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,692	4,840	5,321	5,235	4,712
Giá vốn hàng bán	3,958	4,289	4,731	4,678	4,087
Lợi nhuận gộp	734	550	590	557	625
Doanh thu HĐTC	14.1	23.4	44.7	51.5	84.0
Chi phí TC	150	124	187	160	129
Chi phí lãi vay	125	109	115	153	95.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	236	208	174	200	214
Chi phí QLDN	257	173	166	186	296
LN thuần từ HĐKD	105	68.1	107	62.4	71.0
Lợi nhuận khác	8.65	-12.9	-5.67	7.82	18.1
LN trước thuế	114	55.2	102	70.2	89.1
Lợi nhuận sau thuế	90.7	42.0	79.2	60.4	72.1
LNST của CĐ cty mẹ	90.7	42.0	79.2	60.4	72.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	317	-271	42.0	617	349
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-88.9	-8.76	-24.2	-35.2	-79.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-135	207	-68.2	-323	-102
Tiền đầu kỳ	62.6	153	78.9	28.1	290
Lưu chuyển tiền thuần	92.8	-73.5	-50.4	258	168
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.41	-0.53	-0.42	3.03	14.7
Tiền cuối kỳ	153	78.9	28.1	290	473